

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Tiểu Bang Washington, Quận _____

In re the marriage/domestic partnership of:
Về cuộc hôn nhân/quan hệ bạn đời của:

Petitioner (person who started this case):
Nguyên Đơn (người đã bắt đầu vụ kiện này):

Respondent (other spouse/partner):
Bị Đơn (người phối ngẫu/bạn đời khác):

No. _____
Số _____

Motion for Temporary Family Law Order
(MTTO)

Thỉnh Nguyên Thư về Lệnh Tạm Thời Về
Luật Gia Đình (MTTO)

[] and Restraining Order (MTTMO)
[-] và Ân Lệnh Ngăn Cấm (MTTMO)

Motion for Temporary Family Law Order

[] and Restraining Order

Thỉnh Nguyên Thư về Ân Lệnh Tạm Thời Về Luật Gia Đình

[-] và Lệnh Ngăn Cấm

Use this form in marriage/domestic partnership cases only. For other cases, use FL Parentage 323 or FL Modify 623, depending on the type of case.

Sử dụng mẫu đơn này chỉ trong các vụ kiện về hôn nhân/quan hệ bạn đời. Đối với các vụ án khác, sử dụng FL Quan Hệ Cha Mẹ - Con 323, hoặc FL Sửa Đổi 623, tùy thuộc vào loại vụ kiện.

To both parties:

Gửi tới cả hai bên:

Deadline! Your papers must be filed and served by the deadline in your county's Local Court Rules, or by the State Court Rules if there is no local rule. Court Rules and forms are online at www.courts.wa.gov.

Hạn Chót! Những giấy tờ của quý vị phải được nộp và tổng đạt trước hạn chót theo Các Quy Định Của Tòa Sơ Thẩm của quận quý vị, hoặc theo Các Quy Định Của Tòa Tiểu Bang nếu không có quy định của địa phương. Các Quy Định Của Tòa và mẫu đơn có trên mạng tại địa chỉ www.courts.wa.gov.

If you want the court to consider your side, you **must**:

Nếu quý vị muốn tòa xem xét về phía quý vị, quý vị **phải**:

- File your original documents with the Superior Court Clerk; AND
Nộp các văn kiện gốc của quý vị với Lục Sự Tòa Thượng Thẩm; VÀ
- Give the Judge/Commissioner a copy of your papers (if required by your county's Local Court Rules); AND
Đưa cho Quan Tòa/Ủy Viên một bản sao các giấy tờ của quý vị (nếu được yêu cầu theo Các Qui Định Của Tòa Sơ Thẩm của quận quý vị); VÀ
- Have a copy of your papers served on all other parties or their lawyers; AND
Có một bản sao các giấy tờ của quý vị đã tổng đạt cho các bên khác hoặc các luật sư của họ; VÀ
- Go to the hearing.
Đến phiên tòa.

The court may not allow you to testify at the motion hearing. Read your county's Local Court Rules, if any.

Tòa có thể không cho phép quý vị khai tại phiên tòa thụ lý thỉnh nguyện. Đọc Các Qui Định Của Tòa Sơ Thẩm của quận quý vị, nếu có.

Bring proposed orders to the hearing.

Mang theo các án lệnh được đề xuất tới phiên tòa.

To the person filing this motion:

Gửi tới người nộp thỉnh nguyện thư này:

You must schedule a hearing on this motion. You may use the *Notice of Hearing* (form FL All Family 185) unless your county's Local Court Rules require a different form. Contact the court for scheduling information.

Quý vị phải lên lịch một phiên tòa theo thỉnh nguyện thư này. Quý vị có thể sử dụng *Thông Báo Phiên Tòa* (mẫu FL Tất Cả Mọi Gia Đình 185) trừ phi Các Qui Định Của Tòa Sơ Thẩm của quận quý vị yêu cầu một mẫu đơn khác. Liên lạc với tòa để biết thông tin về việc lên lịch.

To the person receiving this motion:

Gửi tới người nhận thỉnh nguyện thư này:

If you do not agree with the requests in this motion, file a statement (using form FL All Family 135, *Declaration*) explaining why the court should not approve those requests. You may file other written proof supporting your side, and propose your own *Parenting Plan* or *Child Support Worksheets*.

Nếu quý vị không đồng ý với những yêu cầu trong thỉnh nguyện thư này, thì hãy nộp một bản cung khai (sử dụng mẫu FL Tất Cả Mọi Gia Đình 135, *Tờ Khai*) giải thích lý do tại sao tòa không nên chấp thuận những yêu cầu này. Quý vị có thể nộp bằng chứng bằng văn bản hỗ trợ phía quý vị, và đề xuất *Chương Trình Nuôi Dạy Con* hoặc *Bảng Tính Tiền Cấp Dưỡng Nuôi Con của riêng quý vị*.

1. My name is _____ . I ask the court for temporary orders approving the requests listed below.
Tên tôi là _____ . Tôi xin tòa cấp cho các án lệnh tạm thời chấp thuận các đề nghị được liệt kê dưới đây.

**2. Children
Con cái**

[] No request.
Không có yêu cầu.

[] I want my children under 18 listed below to be included in the court's orders:
Tôi muốn con cái tôi dưới 18 tuổi dưới đây được kể đến trong các án lệnh của tòa:

Tên đứa trẻ Tên đứa trẻ	Age Tuổi	Child's name Tên đứa trẻ	Age Tuổi
1.		2.	
3.		4.	
5.		6.	

3. Active duty military Phục vụ quân sự tại ngũ

(The **federal** Servicemembers Civil Relief Act covers:

(Đạo Luật Miễn Giảm Trách Nhiệm Dân Sự Của Quân Nhân của **liên bang** bảo hộ:

- Army, Navy, Air Force, Marine Corps, and Coast Guard members on active duty; Quân nhân thuộc lực lượng Quân đội, Hải Quân, Không Quân, Thủy Quân Lục Chiến, và Lực Lượng Bảo Vệ Bờ Biển hiện đang phục vụ tại ngũ;
- National Guard or Reserve members under a call to active service for more than 30 days in a row; and Vệ Binh Quốc Gia hoặc Quân Nhân Dự Bị theo lệnh điều động lâu hơn 30 ngày liên tiếp; và
- Commissioned corps of the Public Health Service and NOAA. các quân đoàn được ủy nhiệm của Dịch Vụ Y Tế Công Cộng và NOAA (Cơ Quan Hải Dương Và Khí Quyển Quốc Gia).

The **state** Servicemembers' Civil Relief Act covers those service members listed above who are either stationed in or residents of Washington state, and their dependents, except for the commissioned corps of the Public Health Service and NOAA.)

Đạo Luật Miễn Giảm Trách Nhiệm Dân Sự Của Quân Nhân của **tiểu bang** bảo hộ quân nhân được liệt kê bên dưới hiện đang đồn trú tại hoặc là cư dân của tiểu bang Washington và người phụ thuộc của họ, ngoại trừ các quân đoàn được ủy nhiệm của Dịch Vụ Y Tế Công Cộng và NOAA (Cơ Quan Hải Dương Và Khí Quyển quốc gia).

My spouse/domestic partner is **not** covered by the state or federal Servicemembers Civil Relief Acts.

Người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của tôi **không được** bảo hộ bởi các Đạo Luật Miễn Giảm Trách Nhiệm Dân Sự Của Quân Nhân của tiểu bang hoặc liên bang.

My spouse/domestic partner is covered by the state federal Servicemembers Civil Relief Act.

Người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của tôi được bảo hiểm bởi Đạo Luật Miễn Giảm Trách Nhiệm Dân Sự Của Quân Nhân của tiểu bang liên bang.

For persons covered only by the **state** act – Military duty may keep the service member or dependent from responding or coming to the hearing on this motion. I ask the court to approve temporary orders even if the covered person asks for a stay or doesn't respond. It would be very unfair (a manifest injustice) not to make temporary orders now because:

*Đối với những người chỉ được bảo hiểm bởi đạo luật của **tiểu bang** – Việc phục vụ quân sự có thể ngăn thành viên tổng đạt hoặc người phụ thuộc trả lời hoặc đến phiên tòa theo thỉnh nguyện thư này. Tôi đề nghị tòa chấp thuận các án lệnh tạm thời ngay cả khi người được bảo hiểm đề nghị một nơi nương tựa hoặc không trả lời. Việc đó sẽ rất không công bằng (một sự bất công hiển nhiên) khi không thực hiện các án lệnh tạm thời bây giờ bởi vì:*

4. Care and safety of children (*check all that apply*):

Chăm sóc và giữ an toàn cho trẻ em (*đánh dấu tất cả các ô thích hợp*):

- No request.
Không có yêu cầu.
- Approve the parenting plan proposed by me my spouse/domestic partner.
Chấp thuận chương trình nuôi dạy con do [-] tôi [-] người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của tôi đề xuất.
- Order my spouse/domestic partner not to take the children listed in 2 out of Washington State.
Lệnh cho người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của tôi không được dẫn những đứa con được liệt kê trong 2 ra ngoài Tiểu Bang Washington.
- Appoint a person to investigate and report to the court about what is in the children's best interest, and order who will pay this person's fees. This person should be a/n (*check one*):
Chỉ định một người điều tra và báo cáo lên tòa về thế nào là quyền lợi tốt nhất cho trẻ, và lệnh cho người sẽ chi trả các khoản phí của người này. Người này phải là một (*đánh dấu chọn một*):
- Guardian ad Litem (GAL) or Evaluator/Investigator as chosen by the court.
Người Đại Diện Cho Quyền Lợi (GAL) hoặc Người Đánh Giá/Người Điều Tra do tòa chọn.
- Guardian ad Litem (GAL).
Người Đại Diện Quyền Lợi Cho Bị Đơn (GAL).
- Evaluator/Investigator.
Người Đánh Giá/Người Điều Tra.
- (*Name*): _____
(*Tên*): _____
- Other: _____
Khác: _____
- _____

5. Provide support

Cung cấp sự cấp dưỡng

- No request.
Không có yêu cầu.
- Order child support according to the Washington state child support schedule.
Lệnh cho tiền cấp dưỡng con cái đúng theo lịch biểu cấp dưỡng con cái của tiểu bang Washington.
- Order (*check one*): me my spouse/domestic partner to pay spousal support (maintenance/alimony) in the amount of: \$ _____ every month until (*date or event*): _____.
Lệnh (*đánh dấu chọn một*): [-] tôi [-] người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của tôi chi trả tiền hỗ trợ người phối ngẫu (tiền cấp dưỡng/tiền nuôi dưỡng) theo số tiền: \$ _____ mỗi tháng cho đến khi (*ngày hoặc sự kiện*): _____

6. Family home
Nhà gia đình

No request.
Không có yêu cầu.

Stay in the home
Ở trong nhà

I want to continue living in the family home.
Tôi muốn tiếp tục sống trong nhà gia đình.

My spouse/domestic partner may continue living in the family home.
Người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của tôi có thể tiếp tục sống trong nhà gia đình.

Move out
Dọn ra ngoài

Order my spouse/domestic partner to move out of the family home by (*date*): _____
Lệnh cho người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của tôi dọn ra khỏi nhà gia đình trước (*ngày*): _____

7. Use of property
Việc sử dụng tài sản

No request.
Không có yêu cầu.

Order that I can possess and use (*specify*):
Lệnh rằng tôi có thể sở hữu và sử dụng (*ghi rõ*):

property in my possession now.
bây giờ tài sản thuộc sở hữu của.

vehicle(s): _____
(các) xe cộ:

other: _____
khác: _____

Order that my spouse/domestic partner can possess and use (*specify*):
Lệnh rằng người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của tôi có thể sở hữu và sử dụng (*ghi rõ*):

property in their possession now.
bây giờ tài sản thuộc sở hữu của họ.

vehicle(s): _____
(các) xe cộ:

other: _____
khác: _____

8. Protect property
Bảo vệ tài sản

- No request.
Không có yêu cầu.
- Order (*check one*): my spouse/domestic partner both parties not to move, take, hide, damage, borrow against, sell or try to sell, or get rid of any property, unless it is a usual business practice or to pay for basic necessities. (If the court makes this order, both spouses/domestic partners must notify each other about any expenses that are out of the ordinary.)

Lệnh (*đánh dấu chọn một*): [-] người phối ngẫu/người bạn đời sống chung [-] cả hai bên không được di dời, lấy, che giấu, mượn, bán hoặc cố gắng bán, hoặc tổng khứ bất kỳ tài sản nào, ngoại trừ đó là một thông lệ kinh doanh hoặc để chi trả cho những thứ cần thiết cơ bản. (Nếu tòa thực hiện án lệnh này, thì cả người phối ngẫu/người bạn đời sống chung đều phải thông báo cho nhau biết về bất kỳ khoản chi phí nào mà khác thường.)

9. Household expenses Chi phí của hộ gia đình

- No request.
Không có yêu cầu.
- Order household expenses to be paid as follows:
Lệnh các chi phí của hộ gia đình phải được trả như sau:

Expense Chi phí	Who should pay Ai phải trả
<input type="checkbox"/> First Mortgage Khoản Vay Thế Chấp Đầu Tiên	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent [-] Nguyên Đơn [-] Bị Đơn
<input type="checkbox"/> Second Mortgage/Line of Credit Khoản Vay Thế Chấp Thứ Hai/Hạn Mức Tín Dụng	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent [-] Nguyên Đơn [-] Bị Đơn
<input type="checkbox"/> Rent or Lease Payment Thanh toán tiền thuê hoặc hợp đồng cho thuê	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent [-] Nguyên Đơn [-] Bị Đơn
<input type="checkbox"/> Utilities Dịch Vụ Tiện Ích	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent [-] Nguyên Đơn [-] Bị Đơn

<input type="checkbox"/> Homeowner's Insurance Bảo Hiểm Của Chủ Nhà	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent <input type="checkbox"/> Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Bị Đơn
<input type="checkbox"/> Property Taxes Thuế Bất Động Sản	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent <input type="checkbox"/> Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Bị Đơn
<input type="checkbox"/> Vehicle (<i>specify</i>): Xe cộ (<i>ghi rõ</i>):	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent <input type="checkbox"/> Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Bị Đơn
<input type="checkbox"/> Vehicle (<i>specify</i>): Xe cộ (<i>ghi rõ</i>):	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent <input type="checkbox"/> Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Bị Đơn
<input type="checkbox"/> Child Care Chăm Sóc Trẻ Em	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent <input type="checkbox"/> Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Bị Đơn
<input type="checkbox"/> Other: Khác:	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent <input type="checkbox"/> Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Bị Đơn

10. Divide debts

Chia các khoản nợ

- No request.
Không có yêu cầu.
- Order my spouse/domestic partner and me to:
 Lệnh cho người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của tôi phải:
- Each be responsible for their own future debts, including debt from credit cards, loans, security interest, and mortgages.
Mỗi người phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ của họ, bao gồm nợ từ các thẻ tín dụng, các khoản vay, lãi đảm bảo, và các khoản vay thế chấp.
- Divide our debts as follows (*list debts and who should pay each one*):
Chia các khoản nợ của chúng tôi như sau (*liệt kê các khoản nợ và ai phải trả từng món một*):

Debt (<i>describe</i>) Nợ (<i>diễn tả</i>)	Who should pay Ai phải trả
1.	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent <input type="checkbox"/> Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Bị Đơn
2.	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent <input type="checkbox"/> Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Bị Đơn
3.	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent <input type="checkbox"/> Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Bị Đơn
4.	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent <input type="checkbox"/> Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Bị Đơn
5.	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent <input type="checkbox"/> Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Bị Đơn
6.	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent <input type="checkbox"/> Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Bị Đơn

11. Do not change insurance
Không thay đổi bảo hiểm

- No request.
Không có yêu cầu.
- Order (*check one*): my spouse/domestic partner both parties not to make changes to any medical, health, life, or auto insurance policy that covers either spouse/domestic partner or any child listed in 2. That means they must not transfer, cancel, borrow against, let expire, or change the beneficiary of any policy.
Lệnh cho (*đánh dấu chọn một*): [-] người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của tôi [-] cả hai bên không được thực hiện bất cứ thay đổi nào đối với hợp đồng bảo hiểm y tế, sức khỏe, cuộc sống, hoặc bảo hiểm xe nào mà bảo hiểm hoặc người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của tôi hoặc bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 2. Điều đó có nghĩa họ không được chuyển nhượng, hủy, mượn có điều kiện, để hết hạn, hoặc thay đổi người thụ hưởng của bất cứ hợp đồng nào.

Pay insurance premiums as follows (*list policies and who should pay each one*):
Trả các khoản phí bảo hiểm như sau (*liệt kê các hợp đồng và ai phải trả từng cái một*):

Policy (describe) Hợp đồng (diễn tả)	Who should pay Ai phải trả
1.	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent [-] Nguyên Đơn [-] Bị Đơn
2.	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent [-] Nguyên Đơn [-] Bị Đơn
3.	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent [-] Nguyên Đơn [-] Bị Đơn

12. Pay fees and costs
Trả lệ phí và chi phí

- No request.
Không có yêu cầu.
- Order my spouse/domestic partner to:
Lệnh cho người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của tôi phải:
- Pay my lawyer's fees for this case. *Amount:* \$ _____
Trả các khoản phí luật sư của tôi cho vụ án này. *Số Tiền:* \$
Make payments to (*name*): _____
Thực hiện các khoản thanh toán cho (*tên*):
- Pay other professional fees and costs for this case. *Amount:* \$ _____
Trả các lệ phí chuyên môn và chi phí cho vụ kiện này. *Số Tiền:* \$
to (*name*): _____
cho (*tên*):
for (*purpose*): _____
vì (*mục đích*):

13. Restraining Order Án Lệnh Ngăn Cấm

- No request.
Không có yêu cầu.
- The Court already signed a *Restraining Order* on (date): _____ in this case.
Tòa đã ký một *Án Lệnh Ngăn Cấm* vào (ngày): _____ trong vụ kiện này.
- I am not asking the court to make any changes to this *Restraining Order*.
Tôi không đề nghị tòa thực hiện bất cứ thay đổi nào đối với *Án Lệnh Ngăn Cấm* này.
- I ask the Court to remove (terminate) this *Restraining Order*.
Tôi đề nghị Tòa tước bỏ (chấm dứt) *Án Lệnh Ngăn Cấm* này.
- I ask the Court to change this *Restraining Order* as follows (specify):
Tôi đề nghị Tòa thay đổi *Án Lệnh Ngăn Cấm* như sau (ghi rõ):

- I ask the Court for a *Restraining Order* (form FL All Family 150) that orders my spouse/domestic partner to obey the restraints and orders checked below. (Check all that apply; also check the “and Restraining Order” boxes in the form titles on page 1):
Tôi đề nghị Tòa cung cấp một *Án Lệnh Ngăn Cấm* (mẫu đơn FL Tất Cả Mọi Gia Đình 150) mà lệnh cho người phối ngẫu/người bạn đời sống chung của tôi phải tuân theo những điều ngăn cấm và án lệnh được đánh dấu dưới đây. (Đánh dấu tất cả các ô nếu thích hợp; cũng đánh dấu các ô “và Án Lệnh Ngăn Cấm” trong các tiêu đề mẫu trên trang 1):
- Do not disturb** – Do not disturb my peace or the peace of any child listed in 2.
Không làm phiền – Không làm phiền đến sự yên bình của tôi hoặc sự yên bình của bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 2.
- Stay away** - Do not go onto the grounds of or enter my home, workplace, vehicle, or school, and the daycare or school of any child listed in 2.
Tránh xa - Không được lảng vảng bên ngoài hoặc vào nhà, nơi làm việc, xe cộ hoặc trường học của tôi, và nơi giữ trẻ ban ngày hoặc bất cứ trường học nào của bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 2.
- Also, do not knowingly go or stay within _____ feet of my home, workplace, vehicle, or school, or the daycare or school of any child listed in 2.
Ngoài ra, không được cố ý đi hoặc ở trong vòng _____ feet từ nhà, nơi làm việc, xe cộ hoặc trường học của tôi, và nơi giữ trẻ ban ngày hoặc bất cứ trường học nào của bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 2.
- Do not hurt or threaten**
Không hăm hại hoặc hăm dọa
- Do not assault, harass, stalk, or molest me or any child listed in 2; and
Không hành hung, quấy rối, săn đuổi, hoặc xâm hại tôi hay bất kỳ đứa trẻ nào được liệt kê trong 2; và
 - Do not use, try to use, or threaten to use physical force against me or the children that would reasonably be expected to cause bodily injury.
Không sử dụng, cố gắng sử dụng, hoặc hăm dọa để sử dụng vũ lực chống lại tôi hoặc các trẻ em được dự kiến một cách hợp lý là sẽ gây thương tích cơ thể.

Warning! If the court makes this order, the court must consider if weapons restrictions are required by state law; federal law may also prohibit the Restrained Person from possessing firearms or ammunition.

Cảnh báo! Nếu tòa ra án lệnh này, thì tòa phải cân nhắc liệu xem những ngăn cấm vũ khí do luật tiểu bang yêu cầu; luật liên bang cũng có thể cấm chỉ Người Bị Ngăn Cấm không được sở hữu súng ống hoặc đạn dược.

Prohibit weapons and order surrender
Cấm chỉ mang vũ khí và lệnh giao nộp

- Not to access, possess, have in their custody or control, purchase, receive, or attempt to purchase or receive firearms, other dangerous weapons, or concealed pistol licenses until the Order ends, and
Không mang, sở hữu, quản lý hoặc kiểm soát, mua, nhận hoặc cố mua hay nhận bất kỳ súng tay nào, các vũ khí nguy hiểm khác, hoặc giấy phép mang súng lục giấu kín cho đến khi Án Lệnh kết thúc, và
- Immediately surrender any firearms, other dangerous weapons, and any concealed pistol licenses that they have in their custody, control, or possession to (*check one*): the police chief or sheriff. their lawyer. other person (*name*): _____

Giao nộp ngay lập tức bất cứ các loại súng đạn hay các vũ khí nguy hiểm khác nào, hoặc các giấy phép mang súng lục giấu kín nào mà họ đang quản lý, kiểm soát hoặc sở hữu để (*đánh dấu chọn một*): [-] trưởng văn phòng cảnh sát hoặc cảnh sát trưởng. [-] luật sư của họ. [-] người khác (*tên*): .

Other: _____
Khác: _____

14. Other temporary orders
Các án lệnh tạm thời khác

No request.
Không có yêu cầu.

(*Specify*):
(*Ghi rõ*):

➤ **Reasons for my requests**
Lý do cho những yêu cầu của tôi

15. Why are you asking the court for the orders you checked above? (*Explain*):
Tại sao quý vị yêu cầu tòa xin các án lệnh quý vị đã đánh dấu dưới đây?
(*Giải thích*):

- If you need additional space use the *Declaration* form FL All Family 135.
Nếu quý vị cần thêm không gian, hãy sử dụng *Bản Lời Khai* mẫu đơn FL Tất Cả Mọi Gia Đình 135.

[] **Reasons for “Prohibit weapons and order surrender” request** (*check all that apply*):
Những lý do yêu cầu “Cấm chỉ mang vũ khí và lệnh giao nộp” (*đánh dấu tất cả các ô thích hợp*):

[] (*Name*): _____ has used, displayed, or threatened to use a firearm or other dangerous weapon in a felony. (*Describe*):
(*Tên*): _____ sử dụng, phô bày, hay đe dọa sử dụng súng ống hay vũ khí nguy hiểm nào khác thuộc tội đại hình. (*Diễn tả*):

[] (*Name*): _____ previously committed an offense making them ineligible to possess a firearm under RCW 9.41.040. (*Describe*):
(*Tên*): _____ đã phạm pháp trước đây khiến họ mất quyền sở hữu súng đạn theo điều luật RCW 9.41.040. (*Diễn tả*):

[] (*Name*): _____’s possession of firearm presents a serious and imminent threat (harm that may happen immediately) to public health or safety, or to the health or safety of any individual. (*Describe*):
(*Tên*): việc sở hữu súng tay của _____ đưa tới sự đe dọa trầm trọng và cấp thời (sự nguy hại mà có thể xảy ra ngay lập tức) đối với sức khỏe và sự an toàn của quần chúng, hoặc đối với sức khỏe hay sự an toàn của bất kỳ cá nhân nào. (*Diễn tả*):

Person asking for this order fills out below:

Người xin án lệnh này điền dưới đây:

I declare under penalty of perjury under the laws of the State of Washington that the facts I have provided on this form are true.
Chiếu theo qui định hình phạt về tội khai gian theo luật pháp của Tiểu Bang Washington, tôi xin cung khai rằng các sự kiện tôi cung cấp trên mẫu đơn này là đúng sự thực.

Signed at (*city and state*): _____ Date: _____
Đã ký tại (*thành phố và tiểu bang*): _____ Ngày: _____

Person asking for this order signs here
Người xin án lệnh này ký tại đây

Print name here
Viết chữ in họ và tên

I agree to accept legal papers for this case at (check one):

Tôi đồng ý chấp nhận các giấy tờ pháp lý đối với vụ kiện này tại (đánh dấu chọn một):

my lawyer's address, listed below.

địa chỉ luật sư của tôi, được liệt kê dưới đây.

the following address (this does **not** have to be your home address):

địa chỉ sau (địa chỉ này **không** nhất thiết phải là địa chỉ nhà của quý vị):

Street Address or PO Box Địa chỉ Đường phố hoặc Hộp thư Bưu Điện	City Thành phố	State Tiểu bang	Zip Mã zip
---	-------------------	--------------------	---------------

<hr/>			
-------	--	--	--

Email: _____

Email:

(If this address changes before the case ends, you **must** notify all parties and the court clerk in writing. You may use the Notice of Address Change form (FL All Family 120). You must also update your Confidential Information form (FL All Family 001) if this case involves parentage or child support.)

(Nếu địa chỉ này thay đổi trước khi vụ kiện kết thúc, quý vị **phải** thông báo cho tất cả các bên và lục sự tòa bằng văn bản. Quý vị có thể sử dụng mẫu đơn Thông Báo Thay Đổi Địa Chỉ (FL Tất Cả Mọi Gia Đình 120). Quý vị cũng phải cập nhật mẫu đơn Thông Tin Mật (FL Tất Cả Mọi Gia Đình 001) của quý vị nếu vụ kiện này liên quan đến việc cấp dưỡng cha mẹ và con cái.)

Lawyer (if any) fills out below:

Luật sư (nếu có) điền dưới đây:

Lawyer signs here
Luật sư ký tại đây

Print name and WSBA No.
Viết chữ in họ và tên và Số WSBA

Date
Ngày

Lawyer's Street Address or PO Box Địa chỉ Đường phố hoặc Hộp thư Bưu Điện của Luật Sư	City Thành phố	State Tiểu bang	Zip Mã zip
--	-------------------	--------------------	---------------

Email (if applicable): _____

Email (nếu áp dụng):

Warning! Documents filed with the court are available for anyone to see unless they are sealed. Financial, medical, and confidential reports, as described in General Rule 22, **must** be sealed so they can only be seen by the court, the other party, and the lawyers in your case. Seal those documents by filing them separately, using a *Sealed* cover sheet (form FL All Family 011, 012, or 013). You may ask for an order to seal other documents.

Cảnh Báo! Các văn kiện được nộp lên tòa có sẵn cho bất kỳ ai xem trừ khi chúng được niêm phong. Các báo cáo tài chính, y khoa, và các báo cáo mật, như được miêu tả trong Qui Định Chung 22, **phải** được niêm phong để chỉ có tòa, bên khác, và các luật sư trong vụ kiện của quý vị mới có thể nhìn thấy các báo cáo này. Niêm phong các văn kiện này bằng

cách nộp riêng sử dụng một tờ bìa *Được Niêm Phong* (mẫu đơn FL Tất Cả Mọi Gia Đình 011, 012, hoặc 013). Quý vị có thể xin một án lệnh niêm phong các văn kiện khác.